

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ VIỆT NAM

• **THS. VŨ XUÂN HÙNG**
Tổng cục Dạy nghề

Để đảm bảo xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề (GVĐN) theo tinh thần Chỉ thị 40-CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ, để đáp ứng yêu cầu của hệ thống dạy nghề trong giai đoạn mới, việc chuẩn hóa nghề nghiệp đội ngũ GVĐN đang là vấn đề rất được quan tâm.

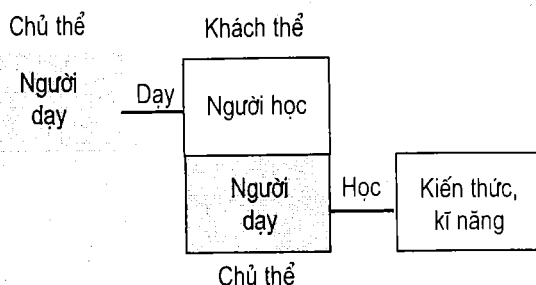
Thế nhưng để có thể chuẩn hóa đội ngũ GVĐN phải dựa trên những chuẩn nghề nghiệp cụ thể. Hiện nay, những tiêu chuẩn chức danh, tiêu chuẩn về chất lượng đội ngũ GVĐN, nhất là các tiêu chí về chuẩn chức danh được xây dựng trong thời gian trước đây đã không còn phù hợp. Do vậy, việc đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, đánh giá, phân loại GVĐN đã bộc lộ những bất cập, ảnh hưởng lớn đến xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ.

Bên cạnh đó, xu hướng đổi mới dạy nghề để hội nhập với khu vực và thế giới đòi hỏi đội ngũ GVĐN phải được chuẩn hóa cả về chuyên môn, nghiệp vụ để có thể tham gia vào quá trình giao lưu quốc tế về dạy nghề.

Muốn thực hiện tốt những vấn đề trên, công tác xây dựng chuẩn hệ thống dạy nghề, trong đó xây dựng chuẩn nghề nghiệp GVĐN là một việc làm hết sức cấp thiết, cần được quan tâm nghiên cứu đầy đủ từ cơ sở lý luận đến thực tiễn, để chuẩn nghề nghiệp GVĐN thực sự có tính khả thi cao.

1. Khái quát về người GVĐN Việt Nam trong giai đoạn mới

1.1. Đặc điểm người GVĐN



Hình 1. Vị trí của người học trong quá trình dạy học

Do tính chất và đặc điểm hoạt động nghề nghiệp nên người GVĐN có các đặc điểm hết sức riêng biệt. Họ vừa là nhà sư phạm, có trình độ và khả năng tổ chức, quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục; vừa là nhà kĩ thuật - công nghệ với trình độ nhất định về chuyên môn, nghiệp vụ của một ngành, nghề đào tạo; vừa là nhà khoa học có khả năng thực hiện và tham gia các hoạt động nghiên cứu, cải tiến kĩ thuật, đổi mới phương pháp, nội dung đào tạo; vừa là nhà quản lý có khả năng tổ chức, quản lý các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình và vừa là nhà hoạt động xã hội có hiểu biết, tham gia, tổ chức các hoạt động xã hội, cộng đồng.

1.2. Vai trò người GVĐN

- Định hướng tư vấn cho hoạt động học của người học

Khác với dạy học truyền thống, người học, theo quan điểm dạy học hiện đại, được đặt vào vị trí trung tâm của quá trình dạy học, họ vừa là khách thể của quá trình dạy, nhưng đồng thời là chủ thể của quá trình nhận thức (H1). Trong quá trình này, người học chủ động, sáng tạo trong việc tìm tòi kiến thức, tích cực rèn luyện kĩ năng; người dạy đóng vai trò chỉ đạo, định hướng, tư vấn cho người học chiếm lĩnh kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp.

Nói như thế, không có nghĩa là xem nhẹ vai trò người thầy, mà qua đó càng thấy vai trò quan trọng hơn của người thầy trong quá trình dạy học. "Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục"⁽¹⁾, một lần nữa đã được khẳng định trong Luật Giáo dục năm 2005.

- Phát triển nhân cách người học

Với mục tiêu "đào tạo nhân lực kĩ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỉ luật,

tác phong công nghiệp, sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước⁽²⁾, thể hiện rõ người GVĐN không chỉ là một nhà chuyên môn, một nhà sư phạm, nhà hoạt động xã hội mà còn là một nhà giáo dục, góp phần cùng với gia đình, nhà trường và xã hội giáo dục, phát triển nhân cách của người học.

Khuyến cáo về phát triển giáo dục của UNESCO cũng chỉ rõ: "...thầy giáo phải được đào tạo để trở thành những nhà giáo dục nhiều hơn là những chuyên gia đào tạo kiến thức "

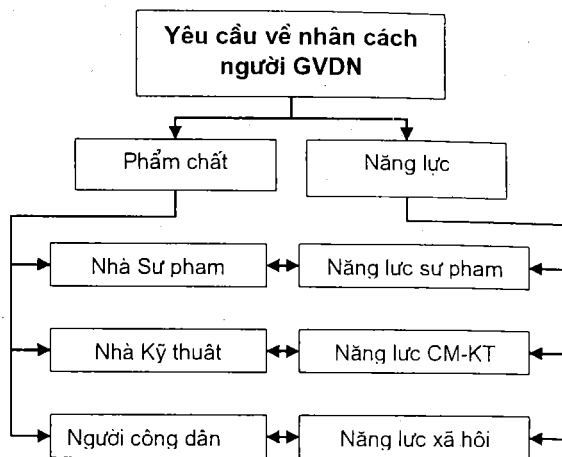
Người GVĐN cũng cần có sự kết hợp chặt chẽ với nhà trường, gia đình và các tổ chức xã hội giúp đỡ định hướng cho học sinh (HS) các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp và cuộc sống. Điều này có nghĩa là không những phải tạo dựng cho HS thái độ và những phẩm chất nghề nghiệp cần thiết mà còn giúp đỡ để người học có lối sống lành mạnh trong xã hội. Một HS giỏi, một người lao động có kĩ thuật, một người công dân tốt sẽ trở thành một người có ích cho xã hội trong tương lai.

1.3. Yêu cầu chung về phẩm chất, năng lực đối với người GVĐN

Lao động của người GVĐN là một loại hình lao động đặc biệt. Sản phẩm của lao động này chính là con người, nguồn nhân lực lao động kĩ thuật trực tiếp cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Để người học có sự phát triển toàn diện trong nghề nghiệp cũng như trong cuộc sống thì yêu cầu đặt ra đối với người GVĐN phải có *năng lực thực hiện*, đáp ứng được nhiệm vụ, công việc của nghề nghiệp đòi hỏi, đó là năng lực về mặt chuyên môn, năng lực về mặt *phương pháp và năng lực xã hội*.

Tiếp cận dưới góc độ nhân cách, người GVĐN phải đáp ứng được những yêu cầu cụ thể về mặt phẩm chất và năng lực (được thể hiện hiện khái quát ở H2).

Yêu cầu phẩm chất người GVĐN là rất lớn, đó là lòng yêu nghề, đạo đức nghề nghiệp, kỉ luật nghề nghiệp, tác phong lao động, năng động, sáng tạo trong công việc, uy tín trước HS ...v.v thể hiện trên 3 lĩnh vực sư phạm, chuyên



H2. Yêu cầu nhân cách người GVĐN

môn và xã hội.

Yêu cầu về mặt năng lực thể hiện ở 3 năng lực cơ bản đó là năng lực sư phạm, năng lực chuyên môn và năng lực xã hội.

Riêng với năng lực sư phạm kĩ thuật (SPKT) bao gồm nhiều năng lực cụ thể:

- Năng lực dạy nghề là nhóm năng lực cốt yếu nhất mà GVĐN nhất thiết phải có để thực hiện nhiệm vụ chính là dạy nghề. Nhóm này là tập hợp của nhiều năng lực cụ thể hơn nữa: năng lực chuẩn bị (soạn giáo án; chuẩn bị phương tiện dạy học; làm mẫu; quan sát HS; quản lí thời gian; xử lí tình huống sư phạm; quản lí thực tập, sản xuất, v.v...); năng lực kiểm tra đánh giá kết quả bài, buổi dạy nghề (hỏi đáp; lượng giá; cho thông tin phản hồi; sử dụng các công cụ kiểm tra, đánh giá,v.v...)

- Năng lực giáo dục nghề nghiệp cho HS bao gồm nhiều năng lực cụ thể như: năng lực cảm hoá, thuyết phục HS; năng lực tổ chức hoạt động giáo dục; năng lực khai thác tiềm năng giáo dục trong bài giảng, v.v...

- Năng lực tham gia hoạt động khoa học - công nghệ trong lĩnh vực SPKT cũng bao gồm nhiều năng lực cụ thể như: năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục (bao gồm: phát hiện vấn đề SPKT; điều tra xã hội học; vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học; viết báo cáo khoa học,...); năng lực ứng dụng công nghệ dạy học mới; năng lực viết giáo trình; năng lực trình bày báo cáo khoa học SPKT tại hội thảo, hội nghị;

v.v...

2. Thực trạng về tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN

2.1. Thực trạng số lượng, chất lượng đội ngũ GVDN

Từ năm 1998 đến nay, số lượng GVDN thường xuyên tăng, theo số liệu khảo sát, thống kê, tính đến 31/12/2005 có 8.394 GV trong các trường dạy nghề; 2.842 GV trong các trung tâm dạy nghề và hàng ngàn GV trong các cơ sở khác có dạy nghề. Đội ngũ GV trong các trường dạy nghề hiện có phân theo khối ngành, nghề đào tạo: khối công nghiệp 44%, khối nông - lâm - ngư nghiệp 10%, khối xây dựng 14%, khối giao thông vận tải - bưu chính viễn thông 20%, khối dịch vụ 10%, khối văn hóa thông tin 2%. Tỷ lệ HS học nghề dài hạn/GV ở các trường dạy nghề năm học 2003 - 2004 khoảng 28 HS/giáo viên.

Có trên 90,2% GV tại các trường dạy nghề và 61,4% tại các trung tâm dạy nghề có trình độ cao đẳng trở lên; Tay nghề bậc 3 chiếm: 32,5%; bậc 4: 23,39%; bậc 5: 15,6% và bậc 6,7 là 28,6%; có 82% GV trong các trường dạy nghề và 60% GV trong các trung tâm dạy nghề đã qua đào tạo, bồi dưỡng SPKT; 63,3% GV trong các trường dạy nghề có ngoại ngữ, chủ yếu là tiếng Anh, trong đó trình độ C trở lên chiếm 13,1%; 54,9% GV tại các trung tâm dạy nghề có trình độ ngoại ngữ từ trình độ A trở lên. Có trên 56,3% GVDN có trình độ tin học cơ sở trở lên.

Qua khảo sát cho thấy, hầu hết GVDN tận tụy với nghề, có phẩm chất, đạo đức tốt, cần cù chịu khó, có tinh thần trách nhiệm, sáng tạo và quyết tâm tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, so với yêu cầu hiện tại và xu hướng phát triển của dạy nghề, đội ngũ GVDN còn có những tồn tại như kĩ năng dạy học của một bộ phận GV còn hạn chế, nhất là ở khối các trường dạy nghề thuộc địa phương, các trường mới thành lập, các trường ngoài công lập và khối các trung tâm dạy nghề; số GV có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ và tin học còn ít ảnh hưởng tới việc khai thác tài liệu nước ngoài phục vụ cho giảng dạy; một bộ phận GVDN chưa tích cực, chủ động học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình

độ chuyên môn, nghiệp vụ, chưa thực sự tích cực phấn đấu vươn lên...v.v.

2.2. Thực trạng về tiêu chuẩn, chức danh GVDN

Sự phức tạp của chuẩn nghề nghiệp nói chung, chuẩn nghề nghiệp GVDN nói riêng làm cho trong suốt thời gian dài hình thành và phát triển, ngành Dạy nghề vẫn chưa xây dựng được chuẩn nghề nghiệp cho đội ngũ GVDN, ngoài một số quy định về tiêu chuẩn, chức danh thông qua một số văn bản quy phạm pháp luật. Những tiêu chuẩn theo quy định này chỉ thể hiện được chuẩn trình độ được đào tạo, hiểu biết chung của người GVDN chứ chưa chuẩn hóa được năng lực thực hiện của người GVDN. Thế nhưng, chỉ riêng với tiêu chuẩn, chức danh GVDN này đã thể hiện một số bất cập.

Năm 1989, lần đầu tiên Nhà nước ban hành "Tiêu chuẩn nghiệp vụ các chức vụ viên chức làm công tác giảng dạy ở các trường dạy nghề". Theo quy định này GVDN có 3 trình độ là: GV dạy nghề; GV chính dạy nghề và GV cấp cao dạy nghề. Mỗi cấp trình độ đều quy định chức trách, nhiệm vụ, trình độ. Với chức danh 3 cấp, vừa có cấp khởi đầu với yêu cầu tối thiểu cho người mới bước vào nghề, vừa có cấp trung chuyển cho những người có nhiều thâm niên, kinh nghiệm trong nghề; có cấp cao cho những người có tài năng và trình độ đủ theo quy định. Chức danh 3 cấp tạo ra sự hợp lí và tính bền vững trong phân bổ cơ cấu trình độ giảng dạy ở các trường dạy nghề.

Song rất tiếc khi chức danh GVDN chưa kịp thực hiện thì chế độ lương mới ra đời (1992). Quyết định số 202/TCCP-VP ngày 8/6/1994 của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức cán bộ Chính phủ đã ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành GD-ĐT. Tại quy định này chức danh GVDN chỉ còn 2 cấp, GV dạy nghề và GV cấp cao dạy nghề. Với 2 chức danh này không tạo điều kiện cho GVDN phấn đấu, người mới vào nghề và GV đã có nhiều năm giảng dạy xếp cùng một cấp trình độ. GV cấp cao thì tiêu chuẩn quá nặng nên phần lớn GV không muốn phấn đấu. Vì vậy, chức danh này đã có từ nhiều năm nhưng vẫn chưa có cơ sở dạy

nghề nào áp dụng, vì không phù hợp. Mặt khác, các cơ sở đào tạo chỉ áp dụng để tính lương mà không dùng chuẩn để quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và phân loại giáo viên.

Ngày 30/8/2000 Nghị định số 43/2000/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục được ban hành, đã quy định trở lại GVĐN có 3 cấp, bao gồm: GV dạy nghề, GV chính dạy nghề và GV cao cấp dạy nghề.

Tuy nhiên, do những tính chất phức tạp, đa dạng của nghề nghiệp, mặt khác do thiếu những nghiên cứu cơ bản về vấn đề này, nên trước khi Luật Giáo dục năm 2005 ra đời, vẫn chưa có được tiêu chuẩn nghề nghiệp phù hợp với chức danh trên ngoài trình độ chuẩn của GVĐN dài hạn và ngắn hạn được quy định tại Nghị định số 02/2001/NĐ-CP của Chính phủ.

Việc hình thành ba cấp trình độ đào tạo là cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề trong Luật Giáo dục đã được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 tại kì họp thứ 7 Quốc hội khóa XI đang từng bước tạo ra những thay đổi căn bản trong hệ thống. Tuy nhiên, những quy định về chuẩn trình độ được đào tạo của đội ngũ GVĐN cho 3 cấp trình độ trên chưa được cụ thể.

3. Kết luận và khuyến nghị

Xây dựng chuẩn nghề nghiệp GVĐN là vấn đề hết sức phức tạp, nhất là việc lượng hóa những thuộc tính về phẩm chất, năng lực của con người. Chính vì thế, để có thể xây dựng chuẩn nghề nghiệp GVĐN quốc gia mang tính khoa học, khách quan, vừa có tính truyền thống, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, vừa kế thừa và hội nhập với chuẩn của khu vực và quốc tế, theo chúng tôi cần chú ý đến một số vấn đề sau:

- Hoàn thiện khung pháp lí về dạy nghề nói chung, GVĐN nói riêng, quy định cụ thể chế độ, chính sách đối với GVĐN, nhất là những quy định về tiêu chuẩn, chức danh GVĐN. Đây là cơ sở pháp lí quan trọng trong việc xây dựng chuẩn nghề nghiệp GVĐN.

- Quan tâm, đầu tư nghiên cứu cơ bản về cơ sở lí luận, thực tiễn của chuẩn nghề nghiệp GVĐN, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng chuẩn. Nếu không thế, rất khó định ra được

chuẩn nghề nghiệp cụ thể, và nếu có thì cũng chỉ là một vài tiêu chuẩn chung, liên quan đến trình độ chuẩn được đào tạo, chứ không thể có được chuẩn nghề nghiệp theo đúng nghĩa là thể hiện năng lực thực hiện của người GVĐN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Giáo dục năm 2005, NXB Giáo dục, Hà Nội 2005.
2. Dự thảo Luật Dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, tháng 10/2006.
3. Trần Khánh Đức, Một số vấn đề nghiên cứu mô hình nhân cách nghề nghiệp trong hệ thống GD-ĐT ở nước ta, Thông tin Khoa học giáo dục và chuyên nghiệp, số 3, năm 1992.
4. Phạm Minh Hạc, Trần Kiều, Đặng Bà Lâm, Nghiêm Đình Vỹ (chủ biên), Giáo dục thế giới đi vào thế kỉ XXI, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
5. Phan Kha, Đánh giá đội ngũ giáo viên dạy nghề, Đề tài Hd-92-95, Viện NCPTGD, 1992.
6. Đào Quang Ngoạn, Tổng luận, Đội ngũ cán bộ giảng dạy đại học và THCN Việt Nam, thực trạng và những vấn đề cần giải quyết, Viện NCPTGD, 1994.
7. Mạc Văn Trang, Tâm lí học sư phạm kĩ thuật, Viện Nghiên cứu Phát triển Giáo dục, 1993.
8. Nguyễn Đức Trí, Người giáo viên dạy nghề theo yêu cầu của sự nghiệp Phát triển Giáo dục nghề nghiệp, Thông báo khoa học, ĐHSP Hà Nội I, 1991.
9. Nguyễn Đức Trí, Xây dựng mô hình đào tạo giáo viên kĩ thuật cho các trường THCN-DN, Tạp chí Phát triển giáo dục, 2001.
10. 21 điểm trong chiến lược phát triển giáo dục của UNESCO, Phụ san Tạp chí người đưa tin UNESCO, số 1/1991.
11. Franz Decker, Grundlagen und neue Ansatzes in der Weiterbildung, Muenchen Wien (Hanser Verlag), 1994;
12. Hortsch, Hanno. Material von Vorlesung der Didaktik von Berufsausbildung, Dresden 2003.

SUMMARY

The article presents some problems and issues about vocational standards for vocational teachers in Vietnam, especially the author emphasizes the characteristics, role and needs for a vocational teacher's qualities and competences, the status quo of criteria for a vocational teacher, thereby to suggest some solutions to set criteria for vocational teachers.